

Bản án số: 18/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 25 - 6 - 2024

V/v tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn, tranh chấp chia tài sản chung của hộ gia đình và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Thanh Chín.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đoàn Văn Tám;

2. Bà Phan Thị Vi Vân.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Huyền Anh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa:** Bà Võ Thị Phương Linh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18 và 25 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 62/2019/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2019, về việc “*Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn, tranh chấp chia tài sản chung của hộ gia đình và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 52/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 05/7/2023; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2023/QĐ-ST ngày 04/8/2023; Thông báo mở lại phiên tòa số 61/TB-TA ngày 30/5/2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Lương Thị M, sinh năm: 1951, địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lương Minh N, sinh năm 1971, địa chỉ: Thôn B, xã P, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

Địa chỉ liên hệ: Thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

- **Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn B, sinh năm: 1951, địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Phạm Lê Q – Giám đốc Công ty L1, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B.

Địa chỉ: Số A, đường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Hoàng P, sinh năm 1974;

2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1976;

3. Ông Nguyễn Hoàng P1, sinh năm 1984;

Cùng địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

4. Bà Nguyễn Thị Thùy D, sinh năm 1980, địa chỉ: Số B, đường X, Phường G, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Thùy D: Ông Lương Minh N, sinh năm 1971, địa chỉ: Thôn B, xã P, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

5. Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Bình Thuận.

6. Quỹ Tín dụng nhân dân H2;

Địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Thái Văn T1; Chức vụ: Phó Giám đốc Quỹ Tín dụng.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Trần Hữu T2, sinh năm 1959;

Địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận;

2. Bà Nguyễn Thị Minh H, sinh năm 1959;

Địa chỉ: Thôn X, xã P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

Đương sự có mặt: ông Lương Minh N, ông Nguyễn Văn B, Luật sư Phạm Lê Q, ông Nguyễn Hoàng P, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Hoàng P1, ông Thái Văn T1.

Đương sự vắng mặt có ủy quyền: bà Lương Thị M, bà Nguyễn Thị Thùy D.

Đương sự có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt: Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Bình Thuận.

Người làm chứng có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 05/3/2019, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người khởi kiện là bà Lương Thị M, người đại diện theo ủy quyền là ông Lương Minh N trình bày:

Bà Lương Thị M và ông Nguyễn Văn B sống chung với nhau như vợ, chồng từ năm 1972, và có 03 người con chung là ông Nguyễn Hoàng P, sinh

năm: 1974, bà Nguyễn Thị Thùy D, sinh năm: 1980, ông Nguyễn Hoàng P1, sinh năm: 1984. Trong quá trình sống chung, bà M và ông B tạo lập được tài sản chung của vợ, chồng là thửa đất số 20, tờ bản đồ số 30, có diện tích 15.000,2m², tọa lạc tại thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận thuộc Giấy chứng nhận số CL 987205, do UBND huyện H cấp ngày 20/12/2017, cho ông Nguyễn Văn B.

Đồng thời, cả hộ gia đình gồm bà M, ông B, ông P, ông L và bà D cùng tạo lập được khối tài sản chung là 03 thửa đất, cụ thể như sau:

- Thửa đất số 9, tờ bản đồ số 30, có diện tích 4.608,9m², tọa lạc tại thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận, thuộc Giấy chứng nhận số CH 567361, do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 20/9/2017 cho ông Nguyễn Văn B. Trên đất có cây thanh long của ông Nguyễn Hoàng P1.

- Thửa đất số 22, tờ bản đồ số 30, có diện tích 3.752,1m², tọa lạc tại thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận thuộc Giấy chứng nhận số CH 567362, do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 20/9/2017 cho ông Nguyễn Văn B. Trên đất không có tài sản gì.

- Một phần thửa đất số 283, tờ bản đồ số 30, có diện tích 11.210,8m², tọa lạc tại thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận thuộc Giấy chứng nhận số CH 567363, do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 20/9/2017 cho ông Nguyễn Văn B. Trên đất không có tài sản gì (Phần diện tích 1.984,9m² thuộc quyền sử dụng của ông P và bà T bị cấp chồng lên giấy chứng nhận này không thuộc yêu cầu khởi kiện của bà M).

Đến năm 2018, do đời sống hôn nhân nhiều mâu thuẫn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông B đã khởi kiện ra Tòa án để ly hôn, được Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc giải quyết tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 252/2018/QĐST-HNGĐ ngày 01/8/2018.

Khi giải quyết vụ án ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận bà M và ông B không yêu cầu giải quyết vấn đề về tài sản, sau khi ly hôn cả hai không tự phân chia nên bà M khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ, chồng theo hướng chia đôi mỗi người được quyền sử dụng một nửa thửa đất số 20, tờ bản đồ số 30, có diện tích 15.000,2m², tọa lạc tại thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận. Chia tài sản chung của hộ gia đình đối với thửa đất số 9, tờ bản đồ số 30, có diện tích 4.608,9m², thửa đất số 22, tờ bản đồ số 30, có diện tích 3.752,1m², một phần thửa đất số 283, tờ bản đồ số 30, có diện tích 11.210,8m² đều tọa lạc tại thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận, theo hướng chia thành 05 phần, mỗi người trong hộ gia đình gồm bà M, ông B, ông P, ông L, bà D được quyền sử dụng một phần đất nêu trên.

Tại bản khai đề ngày 17/3/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn là ông Nguyễn Văn B trình bày:

Quá trình sống chung, ly hôn và con chung đúng như bà M trình bày. Tuy nhiên, toàn bộ diện tích đất mà bà M khởi kiện đề nghị Tòa án phân chia là tài sản riêng của ông B, do ông B khai hoang và nhận tặng, cho từ người khác, cụ thể như sau:

- Thừa đất số 20, tờ bản đồ số 30, có diện tích 15.000,2m², tọa lạc tại thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận thuộc Giấy chứng nhận số CL 987205, do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 20/12/2017, có nguồn gốc là do ba anh, em ruột của ông B (gồm ông B, bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị T3) khai hoang năm 1976 – 1977, cả ba người cùng sử dụng đến năm 1979, bà N1 và bà T3 lập gia đình nên cho riêng ông B phần đất này. Từ đó cho đến nay, một mình ông B sử dụng ổn định, liên tục cho đến nay.

- Thừa đất số 9, tờ bản đồ số 30, có diện tích 4.608,9m², tọa lạc tại thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận, thuộc Giấy chứng nhận số CH 567361, do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 20/9/2017, có nguồn gốc là do bà Võ Thị M1, là người trong họ hàng, khai hoang năm 1989, đến năm 1991, bà M1 cho riêng ông B để tiếp tục sử dụng. Hiện tại, thửa đất này do ông Nguyễn Hoàng P1 là người trực tiếp quản lý, sử dụng.

- Thừa đất số 22, tờ bản đồ số 30, có diện tích 3.752,1m², tọa lạc tại thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận thuộc Giấy chứng nhận số CH 567362, do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 20/9/2017, do một mình ông B khai hoang, không nhớ chính xác thời gian, sau đó ông B sử dụng ổn định, liên tục cho đến nay.

- Thừa đất số 283, tờ bản đồ số 30, có diện tích 13.195,7m², tọa lạc tại thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận thuộc Giấy chứng nhận số CH 567363, do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 20/9/2017, là do gia đình ông R và ông Nguyễn Thành H1 khai hoang năm 1989, đến năm 1991, cho lại ông B sử dụng cho đến nay.

Chính vì vậy, ông B không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà M và yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Hoàng P.

Theo đơn khởi kiện yêu cầu độc lập đề ngày 21/5/2019, và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là ông Nguyễn Hoàng P trình bày:

Quá trình sống chung, có con chung, và tạo lập tài sản chung của vợ, chồng, tài sản chung của hộ gia đình như trình bày của bà Lương Thị M là đúng, và ông P đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M.

Mặt khác, ông P đã được Ủy ban nhân dân huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 972535 ngày 11/10/2006, đối với thửa đất số 487, tờ bản đồ số 04, có diện tích 5.760m², tọa lạc tại thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận, tuy nhiên một phần thửa đất này đã bị Ủy ban nhân dân huyện H cấp chồng lên thửa đất số 283, tờ bản đồ số 30, có diện tích 13.195,7m², thuộc Giấy chứng nhận số CH 567363, do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 20/9/2017 cho bà M và ông B, với phần diện tích chồng, lấn là 1.984,9m². Ông

P đề nghị Tòa án giải quyết hủy Giấy chứng nhận số CH 567363, do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 20/9/2017.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị T trình bày:

Thông nhất với phần trình bày của ông Nguyễn Hoàng P, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M và yêu cầu độc lập của ông P.

Tại bản tự khai đề ngày 18/3/2019 và bản tự khai đề ngày 13/3/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Thùy D, người đại diện theo ủy quyền là ông Lương Minh N và ông Nguyễn Hoàng P1 trình bày:

Quá trình bà M và ông B sống chung, có con chung và tạo lập tài sản chung của vợ, chồng, tài sản chung của hộ gia đình như trình bày của bà Lương Thị M là đúng, và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M, chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Hoàng P.

Tại Công văn số 2172/UBND-NC ngày 23/9/2019 Ủy ban nhân dân huyện H có nội dung:

Các thửa đất số 09, 20, 22 và 283 có nguồn gốc là do ông Nguyễn Văn B khai hoang từ năm 1978, sau đó vợ, chồng bà M, ông B sử dụng ổn định, sau khi bà M và ông B ly hôn thì ông B là người trực tiếp quản lý, sử dụng. Trong đó, có thửa số 22, bà M và ông B đã cho ông P1 sử dụng từ năm 2012 cho đến nay. Việc cấp các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 567362, CH 576363, CH 576361 và CL 987205 là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Luật Đất đai, tuy nhiên nguồn gốc đất là do ông B khai hoang nhưng sau đó vợ, chồng ông B, bà M cùng sử dụng ổn định, liên tục nên việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho cá nhân ông Nguyễn Văn B là không đúng đối tượng sử dụng đất.

Đồng thời, qua đối chiếu hồ sơ, tài liệu thì thửa đất số 283, tờ bản đồ số 30, có diện tích 13.195,7m², thuộc Giấy chứng nhận số CH 567363, do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 20/9/2017 cho ông B là chồng, lần lên thửa đất số 487, tờ bản đồ số 04, có diện tích 5.760m², tọa lạc tại thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận đã được Ủy ban nhân dân huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 972535, ngày 11/10/2006, cho ông Nguyễn Hoàng P.

Tuy nhiên, do các thửa đất này đang tranh chấp trong vụ án nên Ủy ban nhân dân huyện H sẽ tiến hành thu hồi, cấp đổi theo quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Quỹ Tín dụng nhân dân Hàm Hiệp trình bày tại văn bản số 09/2023/CV-QTDHH ngày 29/8/2023: Quỹ Tín dụng cho ông Nguyễn Văn B vay tiền và thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 567363 ngày 20/9/2017 nên đề nghị Tòa án giải quyết vụ án đúng theo quy định của pháp luật và phải bảo đảm việc thu nợ của Quỹ Tín dụng.

Tại phiên tòa, ông Thái Văn T1 xác định đến ngày 04/3/2024 ông Nguyễn Văn B trả xong nợ vay. Quỹ Tín dụng biết rõ thông tin về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có liên quan đến tranh chấp trong vụ án do Tòa án đã thông báo cho Q1 Tín dụng nhưng vẫn tiếp tục cho vay tiền đồng thời tiếp tục thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 567363 ngày 20/9/2017 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 567362 ngày 20/9/2017.

Ông Thái Văn T1 xác định việc thanh toán nợ vay của ông Nguyễn Văn B không khó khăn gì, không cần tài sản thế chấp nên Quỹ Tín dụng không tranh chấp gì, không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề gì, Quỹ Tín dụng và ông Nguyễn Văn B tự giải quyết nợ vay với nhau.

Người làm chứng ông Trần Hữu T2 trình bày: Ông sinh ra và lớn lên tại thôn P, xã H, huyện H, là hàng xóm và biết gia đình ông B do sinh sống trong một xóm với nhau, không có quan hệ huyết thống với ai trong vụ án. Ông chỉ biết năm 1976 - 1977, ông B, bà N1, bà T3 là anh, em trong gia đình khai hoang rẫy, sau đó bà N1 và bà T3 lập gia đình nên cho riêng ông B, việc cho này ông không được chứng kiến chỉ nghe ông B nói lại như vậy. Ông không xác định được chính xác vị trí thửa đất trên trích đo bản đồ, không biết chính xác tứ cận và diện tích cho là bao nhiêu nhưng biết gần hồ C. Sau khi được cho lại đất thì cả vợ, chồng ông B cùng nhau sử dụng, đến những năm 2000, bà M bỏ đi thì chỉ có ông B canh tác. Ngoài những việc này, ông không còn biết thêm gì về các thửa đất đang tranh chấp.

Người làm chứng Nguyễn Thị Minh H trình bày tại phiên tòa: năm 1976 bà thấy ông B cùng em ông là bà T3, bà N1 phát rẫy tại khu vực đất tranh chấp, đến năm 1978 bà thấy ông B dẫn vợ con về tại đất ở và làm rẫy cùng ông B, năm 1980 bà về nơi ở hiện nay không biết gì nữa.

Kết quả thu thập chứng cứ: Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 12/4/2019 và ngày 25/8/2023, thể hiện có các thửa đất tranh chấp như sau:

- Thửa đất số 20⁻¹, diện tích 7.500,1m², trên đất có cây ăn trái và nhà ở ông B đang quản lý, sử dụng;
- Thửa đất số 20⁻², diện tích 7.500,1m², trên đất không có tài sản gì;
- Thửa đất số 283⁻¹, diện tích 6.818,7m², trên đất có cây ăn trái ông B đang quản lý, sử dụng;
- Thửa đất số 283⁻², diện tích 4.392,1m², trên đất không có tài sản gì;
- Thửa đất số 22, diện tích 3.752,1m², trên đất có nhà ở, nhà bếp, ao chứa nước, chuồng bò, cây trồng của ông Nguyễn Hoàng P1;
- Thửa đất số 9, diện tích 4.608,9m², trên đất có trụ thanh long của ông Nguyễn Hoàng P1.

Trên phần diện tích đất 1.984,9m² của 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chồng lên nhau có ao chứa nước và cây mai của ông Nguyễn Hoàng P và bà Nguyễn Thị T.

Toàn bộ diện tích đất nêu trên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì mục đích sử dụng đất là cây lâu năm (CLN).

Tại Biên bản định giá tài sản ngày 12/4/2019 thì giá đất CLN 80.000đồng/m².

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không tranh chấp gì đối với tài sản có trên đất, không yêu cầu định giá tài sản lại.

Bị đơn không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xác định toàn bộ đất mà bị đơn được cấp giấy cũng như tài sản có trên đất là của bị đơn, yêu cầu ông Nguyễn Hoàng P1 tháo dỡ, di dời tài sản có trên đất để trả lại đất cho bị đơn. Bị đơn không tranh chấp gì đối với tài sản có trên đất, không yêu cầu định giá tài sản lại.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn tranh luận đề nghị chấp nhận toàn bộ đất mà bị đơn được cấp giấy chứng nhận cũng như tài sản có trên đất là của bị đơn. Trường hợp chia tài sản chung của vợ chồng phải tính công sức giữ gìn tài sản chung của bị đơn bằng một phần trong tổng số tài sản.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đồng ý theo yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Hoàng P, không tranh chấp gì đối với tài sản có trên đất, không yêu cầu định giá tài sản lại.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa:

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ khoản 1, khoản 3 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1, khoản 4 Điều 213 Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: chia tài sản chung vợ chồng đối với thửa đất số 9, 20, 22 và 11.210,8m² thuộc thửa đất 283.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Hoàng P về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 567363 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp cho ông Nguyễn Văn B ngày 20/9/2017.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Lương Thị M khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản mà bà M xác định là thuộc sở hữu chung của vợ, chồng sau khi ly hôn; tài sản thuộc sở hữu chung của hộ gia đình; ông Nguyễn Hoàng P yêu cầu Tòa án giải quyết hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 567363 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 20/9/2017 đứng tên ông B, nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn, chia tài sản thuộc sở hữu chung của hộ gia đình và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 2 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền của Tòa án: Ông Nguyễn Văn B có địa chỉ tại thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận, đây cũng là địa chỉ của các thửa đất tranh chấp, đồng thời vụ án có liên quan đến việc xem xét hủy quyết định cá biệt là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 567363 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp, nên Hội đồng xét xử xác định Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận có thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 34, Điều 37, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 4 Điều 32 của Luật Tố tụng hành chính.

[3] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa nguyên đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng có đại diện theo ủy quyền, có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt. Các đương sự có mặt, Kiểm sát viên đề nghị tiến hành phiên tòa nên Tòa án tiến hành xét xử theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về nội dung: Thửa đất số 20, tờ bản đồ số 30, có diện tích 15.000,2m², tọa lạc tại thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 987205 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 20/12/2017 đứng tên ông Nguyễn Văn B, được bà M, ông P, ông P1, bà D xác định là tài sản chung của bà M và ông B trong thời kỳ hôn nhân nhưng chưa chia khi ly hôn, phù hợp với xác nhận của Ủy ban nhân dân huyện H tại Công văn số 2172/UBND-NC ngày 23/9/2019.

Ông B cho rằng đây là tài sản riêng có nguồn gốc là ông B và bà N1, bà T3 cùng khai hoang từ năm 1976, 1977 đến năm 1979, bà N1 và bà T3 lập gia đình nên cho riêng ông B, từ khi được tặng, cho phần đất này, ông B có quyền sử dụng đối với toàn bộ thửa đất và canh tác một mình ổn định, liên tục cho đến khi phát sinh tranh chấp, tuy nhiên ông B không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho trình bày của mình, không thực hiện nghĩa vụ chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Như vậy, đủ cơ sở để xác định thửa đất số 20, tờ bản đồ số 30, có diện tích 15.000,2m² là tài sản chung của bà M, ông B nhưng chưa chia khi ly hôn.

Do vậy, yêu cầu chia tài sản chung của bà M đối với phần đất này là có căn cứ. Căn cứ bản đồ vị trí khu đất tranh chấp do Công ty TNHH T4, Khảo sát và Đo đạc HTB thực hiện vào ngày 25/8/2023, bà M được quyền sử dụng 7.500,1m² thuộc hướng Đông của thửa đất, ông Nguyễn Văn B được quyền sử

dụng 7.500,1m² thuộc hướng Tây của thửa đất là bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của hai bên và ổn định việc sử dụng đất.

[4] Đối với các thửa đất số 9, tờ bản đồ số 30, có diện tích 4.608,9m²; số 22, tờ bản đồ số 30, có diện tích 3.752,1m² và một phần thửa đất số 283, tờ bản đồ số 30, có diện tích 11.210,8m², bà M, ông P, ông P1, bà D xác định là tài sản chung của hộ gia đình, ông B xác định là tài sản riêng của ông B.

Ủy ban nhân dân huyện H xác định đây là tài sản chung của vợ, chồng ông B, bà M tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân, xác định này của Ủy ban nhân dân huyện H là dựa trên nội dung đăng ký do ông Nguyễn Văn B thực hiện tại đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đề ngày 18/9/2013 (đối với thửa số 09), ngày 04/4/2014 (đối với thửa số 283), ngày 22/5/2015 (đối với thửa 22), theo đó các thửa đất này được sử dụng từ năm 1978, được Ủy ban nhân dân huyện H công nhận quyền sử dụng đất vào năm 2017. Tại Biên bản lấy lời khai lập ngày 04/3/2021, ông B xác định nội dung khai tại các đơn đề nghị này là nhầm lẫn, tuy nhiên không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho phần đối của mình, ông B xác định ông và bà M sống chung với nhau như vợ, chồng từ năm 1972, đến năm 2018 thì ly hôn theo Quyết định số 252/2018/QĐST-HNGĐ ngày 01/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc. Như vậy, các tài sản này được tạo lập và được công nhận trong thời kỳ hôn nhân của ông B và bà M.

[5] Bà M, ông P, ông P1, bà D xác định các thửa đất này là tài sản chung của hộ gia đình nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh đây là tài sản chung của hộ, các ông, bà cho rằng nội dung Ủy ban nhân dân huyện H xác định các thửa đất số 9, 22 và 283 là tài sản chung của vợ, chồng bà M, ông B là không đúng, nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho sự phản đối này, tại Biên bản hòa giải lập ngày 22/11/2022, người đại diện theo ủy quyền của bà M và bà D là ông Lương Minh N cũng thừa nhận không có chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối này.

[6] Như vậy, đủ cơ sở để xác định thửa đất số 9, tờ bản đồ số 30, có diện tích 4.608,9m², số 22, tờ bản đồ số 30, có diện tích 3.752,1m² và một phần thửa đất số 283, tờ bản đồ số 30, có diện tích 11.210,8m² là tài sản chung của bà M và ông B tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình, không phải là tài sản chung của hộ gia đình như xác định và yêu cầu giải quyết của bà M. Do vậy, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của hộ gia đình đối với các thửa đất nêu trên, Vì vậy, việc chia tài sản chung sau khi ly hôn đối với các tài sản này là đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cũng như bị đơn trong vụ án.

[7] Ông Nguyễn Hoàng P xác định phần đất có diện tích 1.984,9m² được Ủy ban nhân dân huyện H công nhận quyền sử dụng đất cho ông P và bà T tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 972535 ngày 11/10/2006, khi Ủy ban nhân dân huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 567363 ngày 20/9/2017 cho ông B

là xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của vợ, chồng ông P nên đề nghị Tòa án hủy giấy chứng nhận này.

Tại Công văn số 2172/UBND-NC ngày 23/9/2019, Ủy ban nhân dân huyện H cũng thừa nhận việc cấp Giấy chứng nhận số CH 567363 chồng lấn qua thửa đất đã được công nhận quyền sử dụng cho ông P, bà T là không đúng, sau khi có kết quả giải quyết tranh chấp, Ủy ban nhân dân huyện S điều chỉnh lại theo hiện trạng thực tế sử dụng, phù hợp với quyền, lợi ích hợp pháp của các bên. Đủ căn cứ pháp luật để xác định việc cấp Giấy chứng nhận số CH 567363 là không đúng đối tượng sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 1.984,9m². Chính vì vậy, cần thiết phải hủy giấy chứng nhận này để Ủy ban nhân dân huyện H cấp lại theo đúng hiện trạng như đề nghị nêu tại Công văn số 2172/UBND-NC.

Việc xem xét, đánh giá tính hợp pháp của quyết định hành chính cá biệt trong vụ án dân sự là thuộc trách nhiệm, quyền hạn của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự. Khi ông P có yêu cầu đề nghị hủy Giấy chứng nhận số CH 567363, Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc nhận định đây là yêu cầu độc lập và ban hành thông báo nộp tiền tạm ứng án phí, thụ lý yêu cầu là không đúng quy định tại Điều 201, Điều 202 Bộ luật Tố tụng dân sự nên trả lại 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp cho ông P.

[8] Từ những phân tích nêu trên, đủ cơ sở để chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lương Thị M, về việc chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn đối với thửa đất số 20, tờ bản đồ số 30, có diện tích 15.000,2m² và các thửa đất số 9, tờ bản đồ số 30, có diện tích 4.608,9m², số 22, tờ bản đồ số 30, có diện tích 3.752,1m² và một phần thửa đất số 283, tờ bản đồ số 30, có diện tích 11.210,8m², cùng tọa lạc tại thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

Từ đó không chấp nhận yêu cầu của bà Lương Thị M chia tài sản chung của hộ gia đình đối với các thửa đất số 9, tờ bản đồ số 30, có diện tích 4.608,9m², số 22, tờ bản đồ số 30, có diện tích 3.752,1m² và một phần thửa đất số 283, tờ bản đồ số 30, có diện tích 11.210,8m².

[9] Đây là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, đến năm 2018 hai vợ chồng ly hôn nhưng chưa chia tài sản, quá trình sử dụng đất thì ông Nguyễn Hoàng P1 sử dụng 02 thửa đất số 9, số 22 trồng thanh long, làm nhà ở và công trình khác ổn định, nay ông B không đồng ý trả giá trị tài sản trên đất. Xét thấy việc buộc ông P1 tháo dỡ nhà ở, cây thanh long và tài sản khác trên đất trả lại hiện trạng là ảnh hưởng và thiệt hại về tài sản, ông P1 là con sinh ra và lớn lên tại khu đất này và sử dụng đất này mà bà M, ông B không hề phản đối hay tranh chấp nên ông P1 phải trả tiền là trị giá quyền sử dụng đất cho bà M và ông B là đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Trên thửa đất số 20 hiện trạng một nửa diện tích không có tài sản gì và thửa số 283⁻² không có tài sản gì nên chia cho bà M sử dụng, phần diện tích thửa số 283⁻¹ chia cho ông B và ông B hoàn tiền chênh lệch chia tài sản chung của vợ chồng cho bà M.

[10] Các nội dung khác: Quá trình sử dụng 02 thửa đất số 20 và 283 ông B không cải tạo đất, không làm tăng giá trị đất, ông canh tác làm nhà ở và trồng cây ăn trái là phục vụ cho nhu cầu cá nhân ông nên không phải tính công sức giữ gìn, bảo vệ, phát triển quyền sử dụng đất như ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông B tại phiên tòa. Mặt khác, trên thửa đất số 20 và 283 có tài sản do ông B đang quản lý, sử dụng mà bà M không tranh chấp, không yêu cầu nên ông B tiếp tục quản lý, sử dụng.

Đối với ý kiến của bị đơn và tranh luận của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Văn B về quyền sử dụng 04 thửa đất có tranh chấp là tài sản riêng của ông B do khai hoang cùng với 02 chị em của ông B và cho lại ông B rồi cấp sổ đỏ đứng tên ông B mà không có tài liệu chứng cứ để chứng minh nên không chấp nhận.

Đối với đơn xin chia tài sản ngày 19/7/2023 của ông Lương Minh N nộp tại phiên tòa, nội dung đơn xin chia tài sản trong diện tích đất của ông Nguyễn Văn B và Lương Thị M do có công sức khai hoang, tạo dựng. Hội đồng xét xử thấy rằng ông không là đương sự trong vụ án, không ai yêu cầu, đề nghị đưa ông vào tham gia tố tụng. Trường hợp ông nhận thấy quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị người khác xâm phạm thì ông có quyền khởi kiện. Đơn này của ông Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này.

Ý kiến của bị đơn và tranh luận của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Văn B không có căn cứ pháp luật để chấp nhận.

Ý kiến về giải quyết vụ án của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa có căn cứ pháp luật nên chấp nhận.

[11] Khi Tòa án đưa Quỹ Tín dụng nhân dân Hàm Hiệp tham gia tố tụng thì ông Nguyễn Văn B đã vay tiền và thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 567363 ngày 20/9/2017, đến ngày 04/3/2024 ông Nguyễn Văn B trả xong nợ vay. Quỹ Tín dụng biết rõ thông tin về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có liên quan đến tranh chấp trong vụ án do Tòa án đã thông báo cho Q1 Tín dụng nhưng vẫn tiếp tục cho vay tiền đồng thời tiếp tục nhận thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 567363 ngày 20/9/2017 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 567362 ngày 20/9/2017, trong khi 02 thửa đất thuộc 02 giấy chứng nhận này đều có tranh chấp mà Tòa án đang giải quyết. Và thửa đất số 22, diện tích 3.752,1m² thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 567362 ngày 20/9/2017 đứng tên ông Nguyễn Văn B mà người sử dụng đất hiện trạng là ông Nguyễn Hoàng P1, có nhà ở và tài sản khác trên đất.

Quỹ Tín dụng nhân dân Hàm Hiệp không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề gì, do đó Quỹ Tín dụng phải giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người sử dụng đất để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

[12] Về án phí và chi phí tố tụng: Bà M và ông B đều là người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn án phí nên Hội đồng xét xử chấp nhận miễn án phí cho bà M và ông B.

Ông Nguyễn Hoàng P1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do nghĩa vụ của ông không liên quan đến tranh chấp trong vụ án.

Bà M và ông B phải chịu chi phí tố tụng xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc thực tế và định giá tài sản mỗi người một nửa. Bà M đã nộp toàn bộ chi phí này nên ông B có nghĩa vụ phải thanh toán cho bà M.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, khoản 2 Điều 26, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 34, Điều 157, Điều 165, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 4 Điều 32 của Luật Tố tụng hành chính;

- Khoản 1, khoản 3 Điều 33; khoản 2 Điều 59; khoản 2 Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Khoản 2 Điều 106 của Luật Đất đai;

- Điều 213 của Bộ luật Dân sự;

- Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp về hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Điểm đ, khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lương Thị M:

1.1. Chia tài sản chung sau khi ly hôn đối với thửa đất số 20, tờ bản đồ số 30, có diện tích 15.000,2m², địa chỉ đất: thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 987205 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 20/12/2017 đứng tên ông Nguyễn Văn B như sau:

- Bà Lương Thị M được quyền sử dụng phần đất có ký hiệu thửa đất số 20², diện tích 7.500,1m² thuộc về hướng Đông của thửa đất, theo bản đồ vị trí khu đất tranh chấp do Công ty TNHH T4, Khảo sát và Đo đạc HTB thực hiện vào ngày 25/8/2023 (thửa đất này do ông Nguyễn Văn B giao).

- Ông Nguyễn Văn B được quyền tiếp tục sử dụng phần đất có ký hiệu thửa đất số 20¹, diện tích 7.500,1m² thuộc về hướng Tây của thửa đất, theo bản

đề vị trí khu đất tranh chấp do Công ty TNHH T4, Khảo sát và Đo đạc HTB thực hiện vào ngày 25/8/2023.

1.2. Chia tài sản chung sau khi ly hôn bằng tiền trị giá quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 9, tờ bản đồ số 30, diện tích 4.608,9m², là 368.712.000đồng cho bà Lương Thị M và ông Nguyễn Văn B, mỗi người được chia số tiền 184.356.000 (một trăm tám mươi bốn triệu ba trăm năm mươi sáu nghìn) đồng.

Ông Nguyễn Hoàng P1 có nghĩa vụ trả cho Lương Thị M và ông Nguyễn Văn B, mỗi người số tiền 184.356.000đồng. Tổng cộng 02 người số tiền 368.712.000 (ba trăm sáu mươi tám triệu bảy trăm mười hai nghìn) đồng.

1.3. Chia tài sản chung sau khi ly hôn bằng tiền trị giá quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 22, tờ bản đồ số 30, diện tích 3.752,1m², là 300.168.000đồng cho bà Lương Thị M và ông Nguyễn Văn B, mỗi người được chia số tiền 150.084.000 (một trăm năm mươi triệu không trăm tám mươi bốn nghìn) đồng.

Ông Nguyễn Hoàng P1 có nghĩa vụ trả cho Lương Thị M và ông Nguyễn Văn B, mỗi người số tiền 150.084.000đồng. Tổng cộng 02 người số tiền 300.168.000 (ba trăm triệu một trăm sáu mươi tám nghìn) đồng.

1.4. Chia tài sản chung sau khi ly hôn đối với một phần thửa đất số 283, tờ bản đồ số 30, có diện tích 11.210,8m², địa chỉ đất: thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 567363 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 20/9/2017 đứng tên ông Nguyễn Văn B như sau:

- Bà Lương Thị M được quyền sử dụng phần đất có ký hiệu thửa đất số 283⁻², diện tích 4.392,1m² thuộc về hướng Bắc của thửa đất, theo bản đồ vị trí khu đất tranh chấp do Công ty TNHH T4, Khảo sát và Đo đạc HTB thực hiện vào ngày 25/8/2023 (thửa đất này do ông Nguyễn Văn B giao).

- Ông Nguyễn Văn B được quyền tiếp tục sử dụng phần đất có ký hiệu thửa đất số 283⁻¹, diện tích 6.818,7m² thuộc về hướng Nam của thửa đất, theo bản đồ vị trí khu đất tranh chấp do Công ty TNHH T4, Khảo sát và Đo đạc HTB thực hiện vào ngày 25/8/2023.

Ông Nguyễn Văn B hoàn trả tiền chênh lệch chia tài sản cho bà Lương Thị M số tiền 97.064.000 (chín mươi bảy triệu không trăm sáu mươi bốn nghìn) đồng.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lương Thị M, về việc chia tài sản chung của hộ gia đình đối với các thửa đất số 9, thửa đất số 22, một phần thửa đất số 283 cùng tờ bản đồ số 30 như thông tin nêu trên.

3. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 567363 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 20/9/2017 đứng tên ông Nguyễn Văn B, đối với phần đất có diện tích 1.984,4m² thuộc thửa đất số 283, tờ bản đồ số 30, địa chỉ đất: thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

4. Ông Nguyễn Hoàng P1 được quyền tiếp tục sử dụng đất đối với:

- Thửa đất số 9, tờ bản đồ số 30, diện tích 4.608,9m², địa chỉ: thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận, thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 567361 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 20/9/2017 đứng tên ông Nguyễn Văn B;

- Thửa đất số 22, tờ bản đồ số 30, diện tích 3.752,1m², địa chỉ đất: thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 567362 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 20/9/2017 đứng ông Nguyễn Văn B.

5. Về đăng ký đất đai:

- Ông Nguyễn Văn B có nghĩa vụ giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 567361 và số CH 567362 cùng ngày 20/9/2017 cho ông Nguyễn Hoàng P1 để ông P1 đăng ký quyền sử dụng đất.

- Ông Nguyễn Văn B có nghĩa vụ giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 987205 ngày 20/12/2017; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 567363 ngày 20/9/2017 cho bà Lương Thị M để bà M đăng ký quyền sử dụng đất; bà M phải giao lại cho ông B giấy chứng nhận này ngay sau khi đăng ký xong quyền sử dụng đất.

- Quý Tín dụng nhân dân H3 giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 567362 và số CH 567363 cùng ngày 20/9/2017 cho ông Nguyễn Văn B để thực hiện nghĩa vụ của ông B.

- Bà Lương Thị M, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Hoàng P1, ông Nguyễn Hoàng P, bà Nguyễn Thị T có quyền và nghĩa vụ đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

(kèm theo Trích đo bản đồ vị trí khu đất tranh chấp ngày 25/8/2023 của Công ty TNHH T4).

6. Về án phí, xử lý tạm ứng án phí và chi phí tố tụng:

- Ông Nguyễn Văn B và bà Lương Thị M được miễn án phí dân sự sơ thẩm;

- Ông Nguyễn Hoàng P được nhận lại 300.000 tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0026670 ngày 21/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận;

- Bà Lương Thị M phải chịu 8.933.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc thực tế và định giá tài sản, được khấu trừ vào số tiền 14.766.000 đồng tạm ứng chi phí đã nộp;

- Ông Nguyễn Văn B phải chịu 8.933.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc thực tế và định giá tài sản, ông B phải thanh toán số tiền này cho bà M.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn lại phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

7. Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- Cục THADS tỉnh Bình Thuận;
- Chi cục THADS huyện Hàm Thuận Bắc;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa HN&GD, Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lương Thanh Chín